

Bản án số: 16/2018/DS-ST

Ngày: 22-3-2018

V/v “T/c hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Ông Nguyễn Văn Lớn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 128/2017/TLST-DS ngày 09/10/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2018/QĐST - DS ngày 08 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông L, sinh năm 1957

Nơi cư trú: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

- Bị đơn: Chị D, sinh năm 1972

Nơi cư trú: ấp A, xã An, huyện B, tỉnh Bến Tre. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà G, sinh năm 1959

Nơi cư trú: ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Bà G ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng tại tòa).

2. Anh V, sinh năm 1973

Nơi cư trú: ấp A, xã An, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, ông L trình bày:

Năm 2011, vợ chồng bà D, ông V cần tiền đóng ghe cào nên bà D có nhờ bà G (đồng thời là dì ruột của bà D) vay vốn của 05 người ở xã M, huyện T để đưa tiền lại cho bà D gồm bà Ng số tiền 50.000.000 đồng, ông U 50.000.000 đồng, bà C 50.000.000 đồng, bà Nguyễn Th 80.000.000 đồng và bà Lê Thị H 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 330.000.000 đồng.

Một thời gian sau, Chủ nợ đến đòi tiền thì D và V không có tiền trả nợ nên nhờ vợ chồng ông L vay ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng để bà D và ông V dùng vào việc trả nợ vốn 330.000.000 đồng và nợ lãi 170.000.000 đồng cho năm chủ nợ nói trên. Tuy nhiên, việc trả nợ vốn và nợ lãi này là do vợ chồng ông L trả cho 05 chủ nợ. Về việc giao nhận tiền giữa vợ chồng ông L với bà D, ông V có lập biên nhận nợ ngày 29/9/2012 (âl), biên nhận nợ này do ông L viết hoàn toàn, bà D có ký tên vào biên nhận nợ, chữ viết họ tên D là do ông L viết, bà D chỉ có ký một chữ ký “D” phía dưới mục người ký nhận. Theo biên nhận nợ, lãi suất mà bà D, ông V phải trả cho vợ chồng ông L là 03%/tháng, nhưng bà D, ông V không chịu trả lãi như thỏa thuận. Đến ngày 29/12/2013 (âl), ông V có đem qua trả lãi cho vợ chồng ông L 10.000.000 đồng, tiếp đó ông L đã nhiều lần nhắc nhở thì ngày 27/7/2015 D có trả lãi thêm cho ông L số tiền 55.000.000 đồng, như vậy tổng cộng số tiền lãi vợ chồng tôi đã nhận 02 lần của vợ chồng D, V là 65.000.000 đồng. Hiện tại, bà D, ông V còn nợ lại vợ chồng ông L số tiền 500.000.000 đồng và số tiền lãi suất 58 tháng từ ngày 30/10/2012 đến ngày 30/8/2017.

Tại phiên tòa, ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà D và ông V liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền 500.000.000 đồng và số tiền lãi 58 tháng (từ ngày 30/10/2012 đến ngày 30/8/2017) với lãi suất 1,125%/tháng được quy thành

tiền là 326.250.000 đồng. Tổng số tiền mà bà D và ông V phải liên đới trả là 826.250.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa bị đơn bà D trình bày:

Bà D thừa nhận từ năm 2009 đến năm 2012 (không nhớ ngày, tháng) vợ chồng bà cần tiền làm ăn nên đã nhiều lần đến nhà ông L hỏi vay tiền với tổng số tiền là 500.000.000 đồng (Trong đó, tiền gốc 330.000.000 đồng và tiền trả lãi cho những người bà D vay là 170.000.000 đồng) và nợ tiền lãi 58 tháng. Nay, ông L yêu cầu vợ chồng bà cùng trả cho ông L, bà G tổng số tiền 826.250.000 đồng bà đồng ý.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt là không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72, 73 và 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung:

+ Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền 826.250.000 đồng và bị đơn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 826.250.000 đồng.

+ Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu ông V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 826.250.000 đồng. Trong quá trình tố tụng cũng như tại

phiên tòa, ông V không có ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng cũng như có toàn quyền quyết định về nội dung vụ án. Tuy nhiên, Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 826.250.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ hai lần người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V. Nhưng tại phiên tòa, ông V vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất thỏa thuận: nguyên đơn bà D phải có nghĩa vụ trả cho trả cho ông L, bà G tổng số tiền 826.250.000 đồng. Xét sự thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX ghi nhận.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu ông V phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả cho ông L, bà G tổng số tiền 826.250.000 đồng. HĐXX thấy rằng: Tuy trong quá trình giải quyết vụ án ông V vắng mặt không có văn bản nêu ý kiến về nội dung vụ kiện cũng như văn bản ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng cũng và quyết định về nội dung vụ án, nhưng bà D thừa nhận vợ chồng bà vay tiền của nguyên đơn phục vụ kinh tế gia đình và số tiền vay này trong thời kỳ hôn nhân giữa ông V và bà D. Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình ông V phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà D trả cho ông L, bà G tổng số tiền 826.250.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[8] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 36.781.500 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà D và ông V phải có

nghĩa vụ liên đới nộp theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn. Buộc bà D và ông V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L và bà G số tiền 826.250.000 (Tám trăm hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà D và ông V liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 36.781.500 (Ba mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi một nghìn năm trăm) đồng. Hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.660.000 (Hai mươi một triệu sáu trăm sáu chục nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012316 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng